CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Ngày 31/12/2024	9,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.7%	**3.4%**	**-**

DT thuần
Q4/24
1,448
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 423| 41.2%
YoY: ▲ 259| 21.7%

LN thuần
Q4/24
63.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.1| 66.2%
YoY: ▲ 217| 141%

LN sau thuế
Q4/24
67.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.0| 75.6%
YoY: ▼1,582| -95.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.7%
YoY: +/-▼ 29.3%

ROE
2024
1.1%
YoY: +/-▼ 476%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 13,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,450
Số lượng CPLH (CP)	272,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,965
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.89
EPS	23
P/E	391.3

DT thuần
2024
4,439
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0| 0.6%

LN thuần
2024
-191
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 754| 79.8%

LN sau thuế
2024
6.85
tỷ VNĐ
YoY: ▼851| -99.2%

Cơ cấu sở hữu

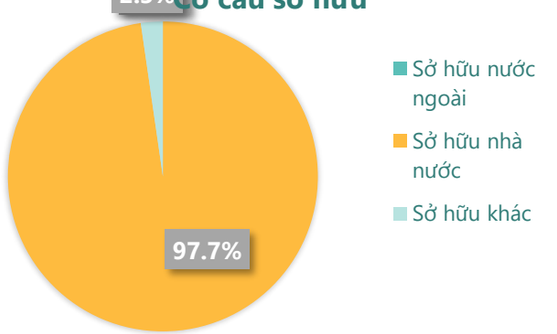

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

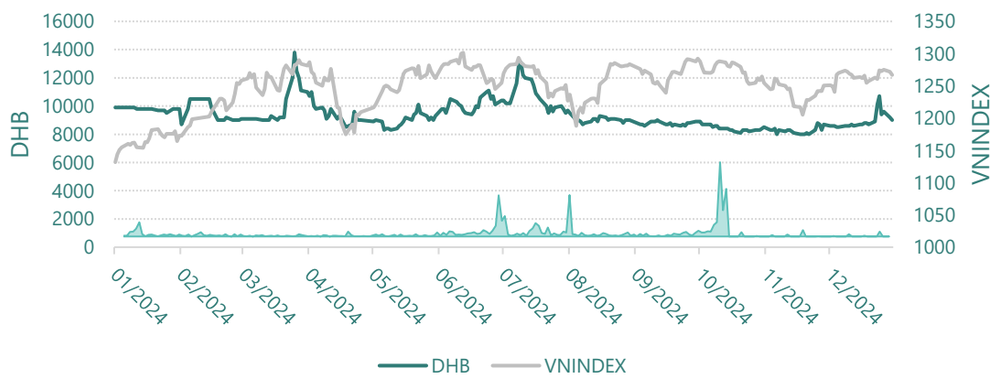

Cơ cấu cổ đông

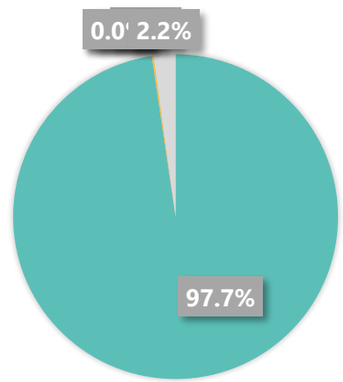

- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- CTCP Xuất nhập khẩu Hà Anh
- Vũ Thị Thanh Phương
- Hà Xuân Hán (Trưởng ban kiểm soát)
- Nguyễn Đức Ninh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

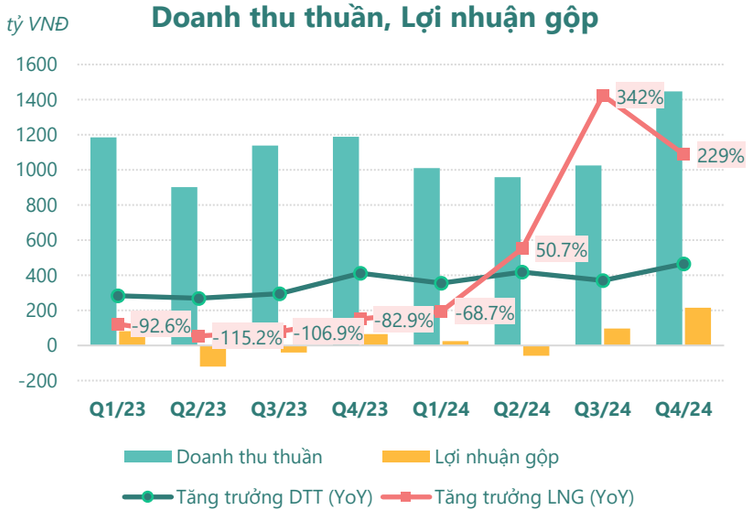

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

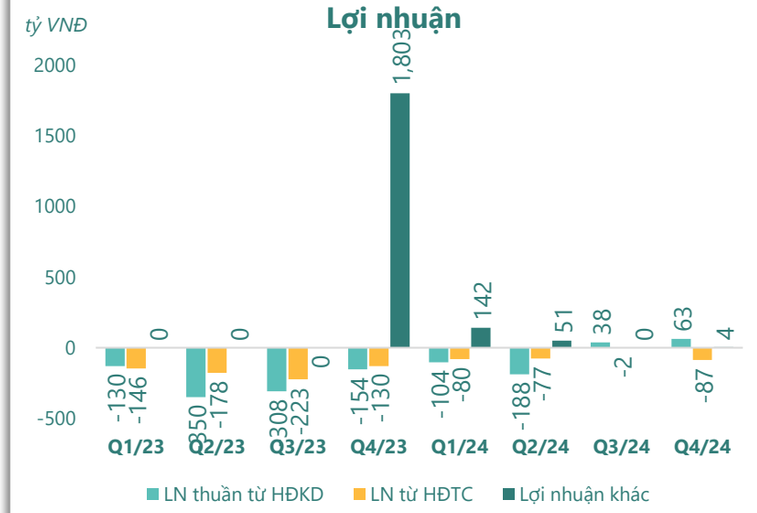

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

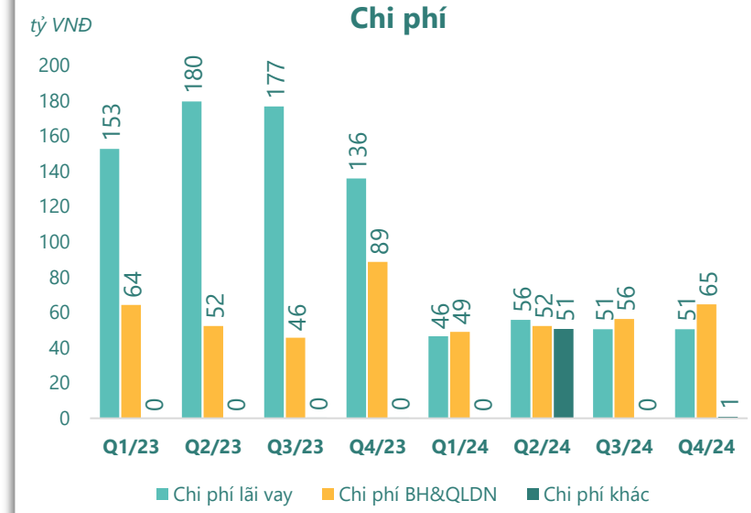

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

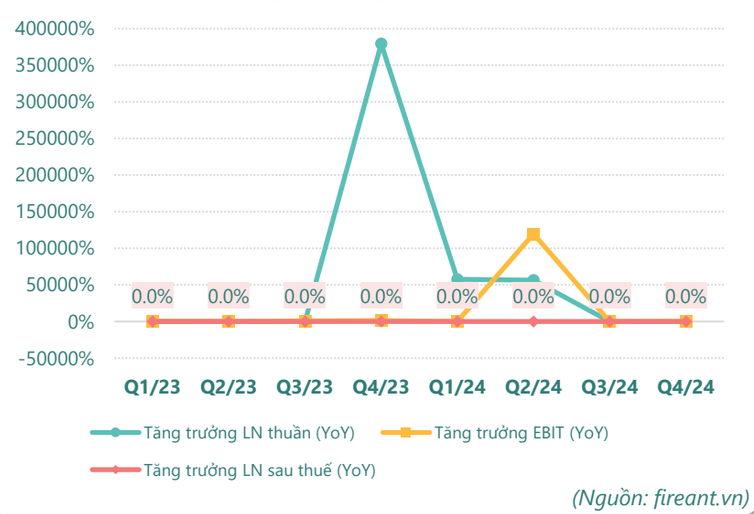

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

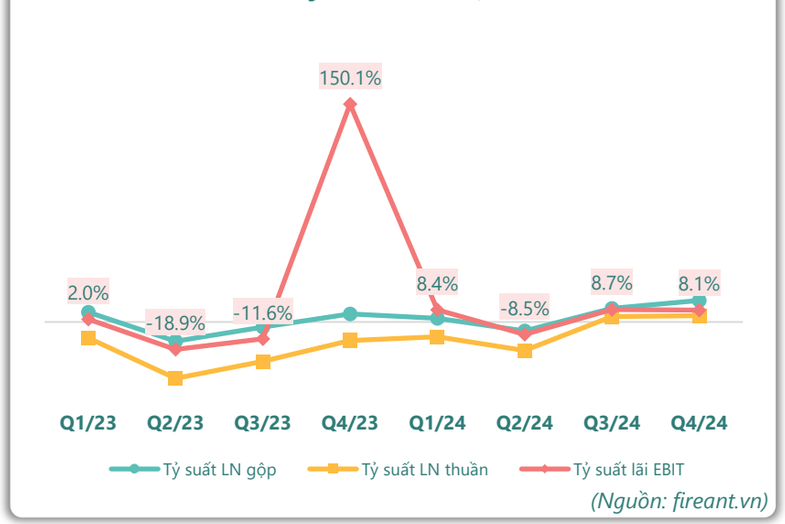

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

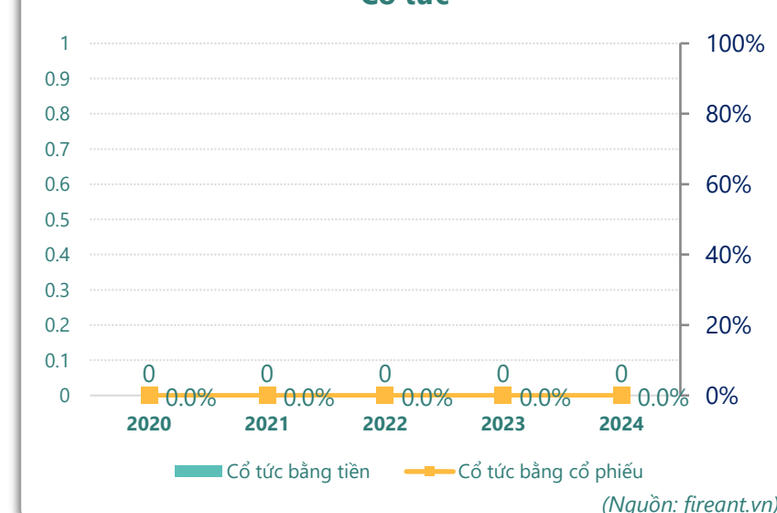

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

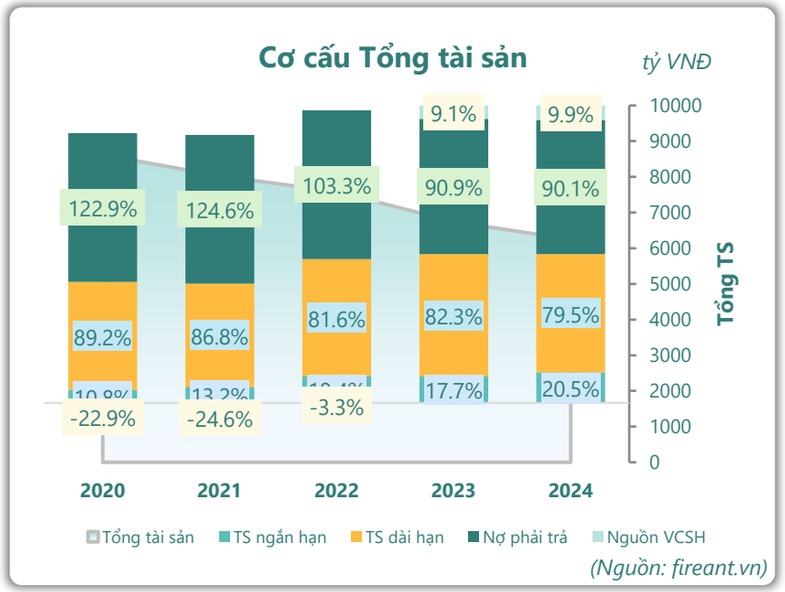

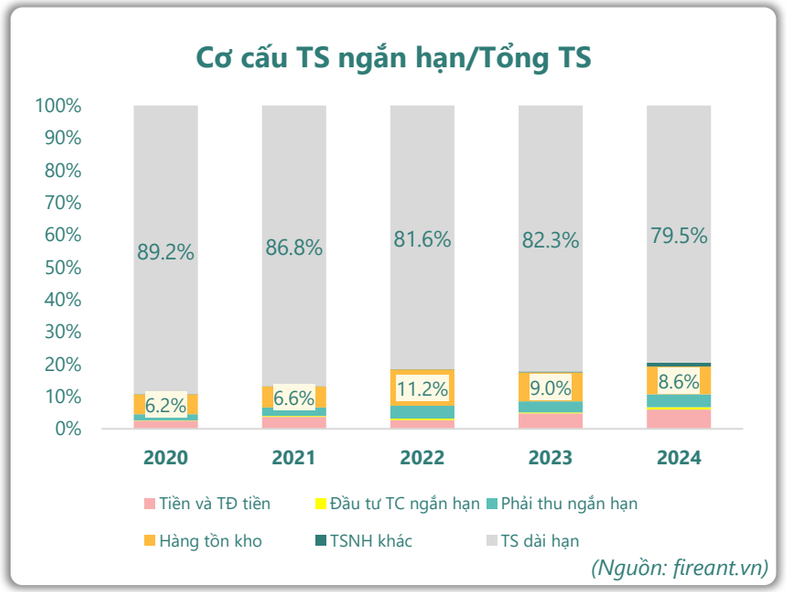

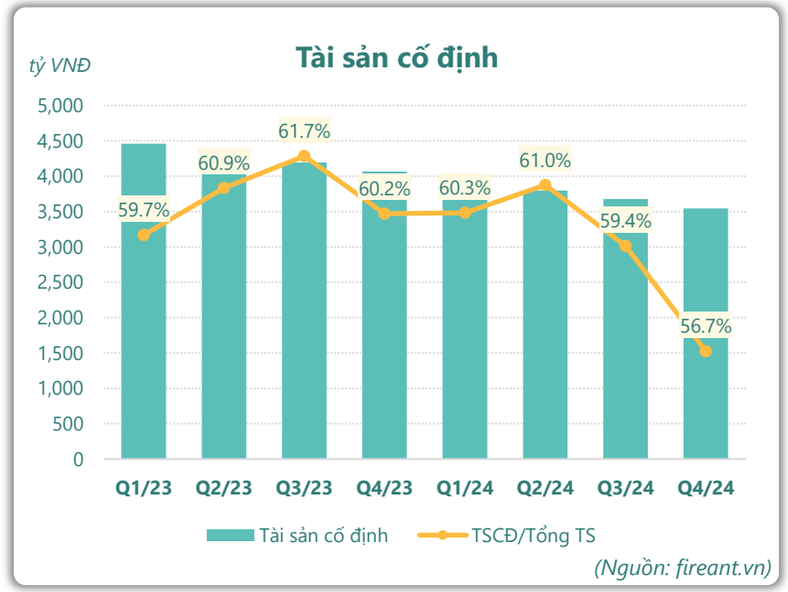

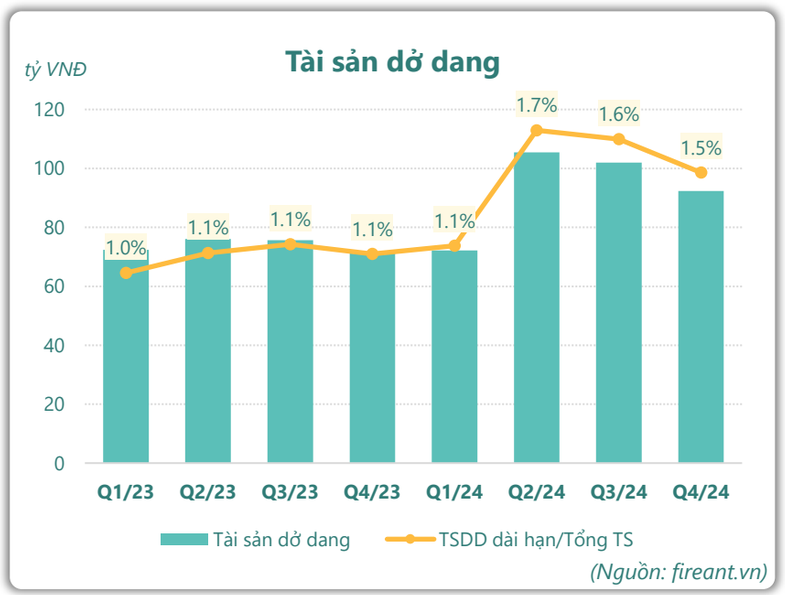

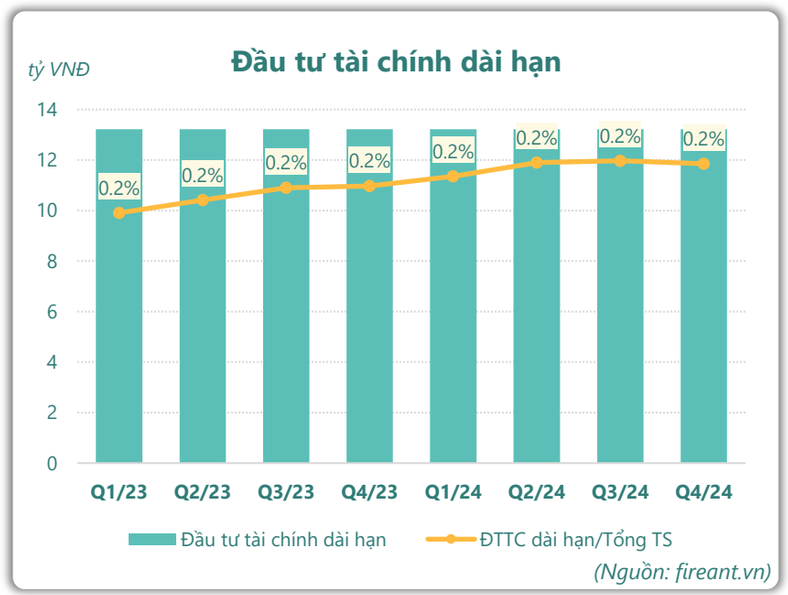

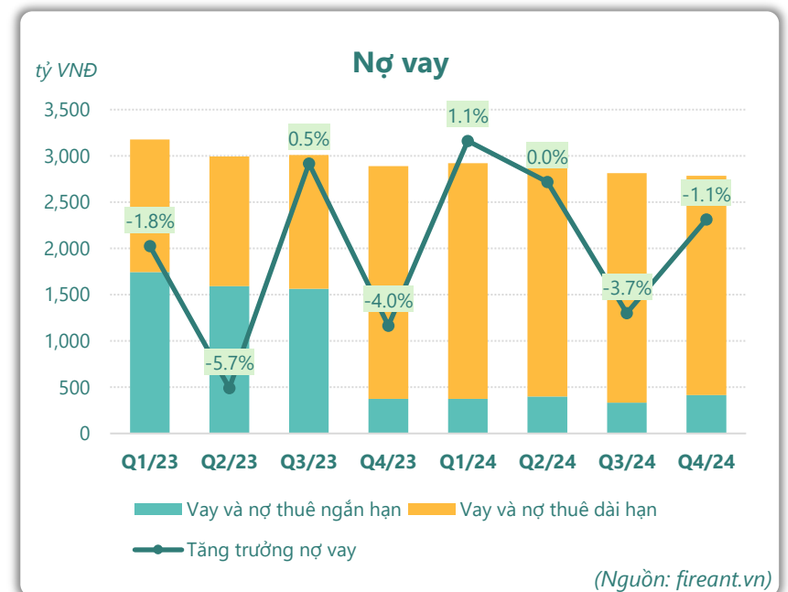

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

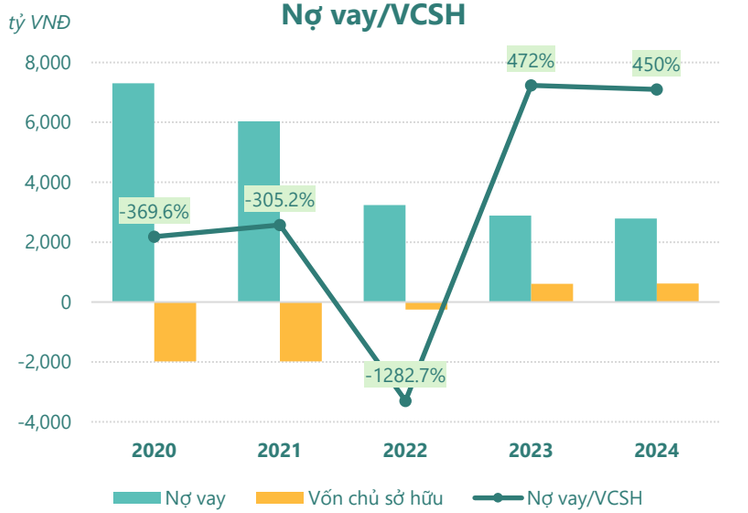

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

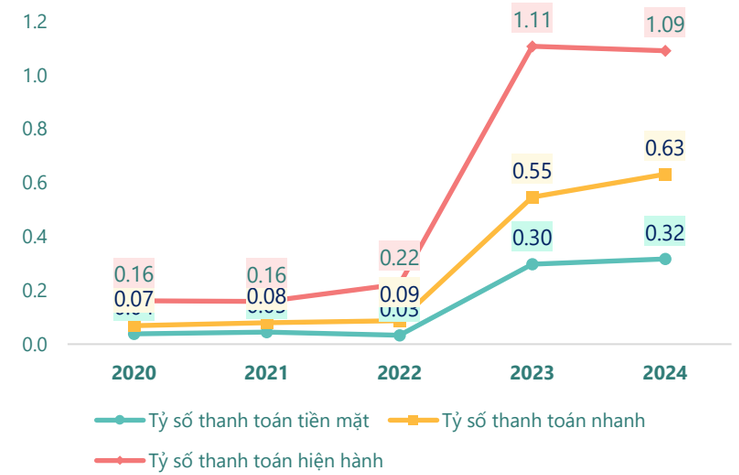

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

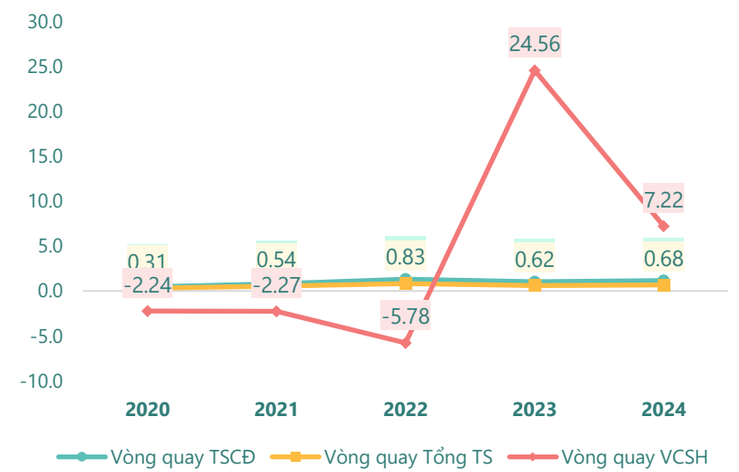

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

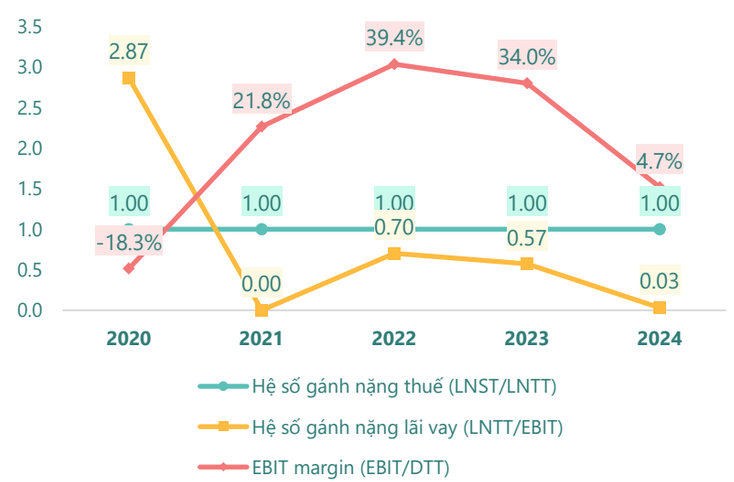

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

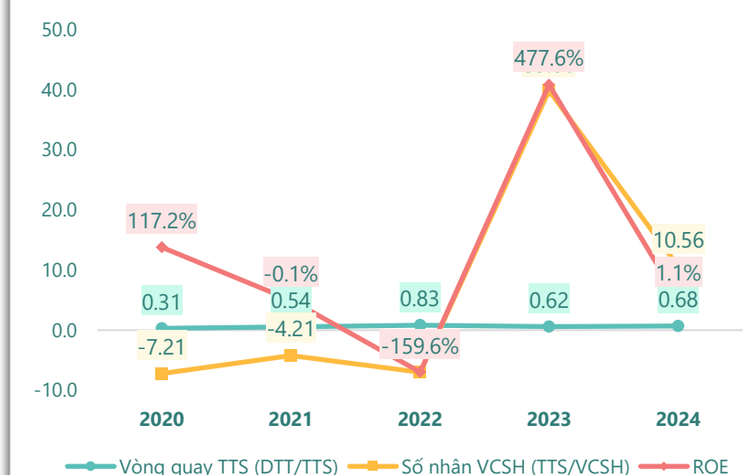

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

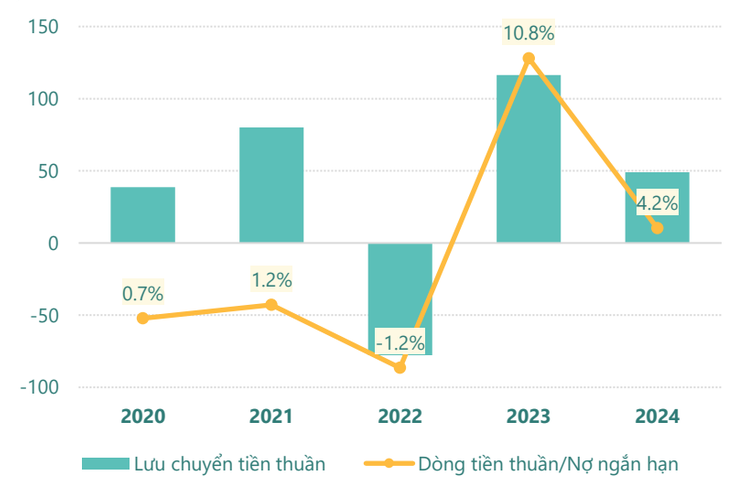

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,448**	**1,189**	**21.7%**	**4,439**	**4,413**	**0.6%**
Giá vốn hàng bán	1,233	1,124	9.7%	4,162	4,429	-6.0%
Lợi nhuận gộp	215	65.2	229%	278	-15.3	1918%
Doanh thu HĐTC	11.0	5.96	84.1%	26.9	12.2	120%
Chi phí TC	98.0	136	-27.9%	273	690	-60.5%
Chi phí lãi vay	50.5	136	-62.9%	203	642	-68.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	31.5	39.0	-19.2%	86.3	94.8	-8.9%
Chi phí QLDN	**33.0**	**49.7**	**-33.5%**	**136**	**157**	**-13.3%**
LN thuần từ HĐKD	63.0	-154	141%	-191	-945	79.8%
Lợi nhuận khác	**4.28**	**1,803**	**-99.8%**	**197**	**1,803**	**-89.1%**
LN trước thuế	67.3	1,649	-95.9%	6.85	858	-99.2%
Lợi nhuận sau thuế	**67.3**	**1,649**	**-95.9%**	**6.85**	**858**	**-99.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**67.3**	**1,649**	**-95.9%**	**6.85**	**858**	**-99.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	143	168	-146	79.0	137	191
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.1	-5.72	0.13	2.85	-44.4	-6.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.9	-121	-0.20	-23.9	-67.1	-70.9
Tiền đầu kỳ	141	282	322	175	234	259
Lưu chuyển tiền thuần	**141**	**41.7**	**-146**	**57.9**	**25.2**	**114**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-1.89	0	1.15	-0.26	-1.15
Tiền cuối kỳ	282	322	175	234	259	372

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,247**	**6,746**	**-7.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,280	1,197	6.9%
Tiền và tương đương tiền	372	322	15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.0	18.0	167%
Phải thu ngắn hạn	247	233	6.1%
Hàng tồn kho	539	606	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	74.4	17.9	316%
Tài sản dài hạn	**4,967**	**5,549**	**-10.5%**
Phải thu dài hạn	741	741	0.0%
Tài sản cố định	3,545	4,064	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	92.3	71.8	28.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**576**	**659**	**-12.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,629	6,134	-8.2%
Nợ ngắn hạn	**1,174**	**1,081**	**8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	415	374	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	386	415	-6.8%
Nợ dài hạn	4,456	5,053	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,370	2,515	-5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**618**	**612**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**618**	**612**	**1.0%**
Vốn điều lệ	2,722	2,722	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)